

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PXT)

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 31/12/2024	2,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	0%	-

DT thuần 2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 0.5%

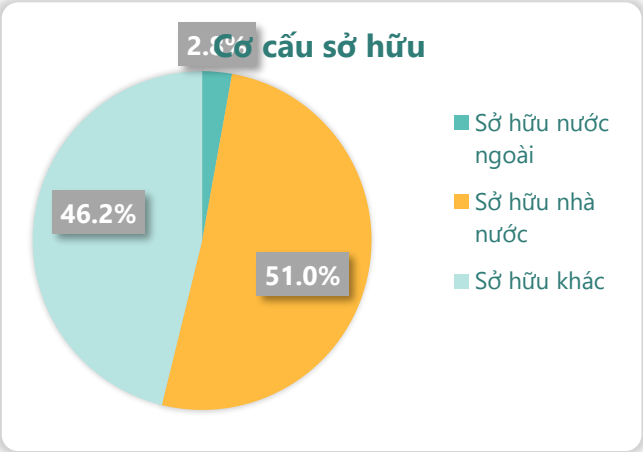
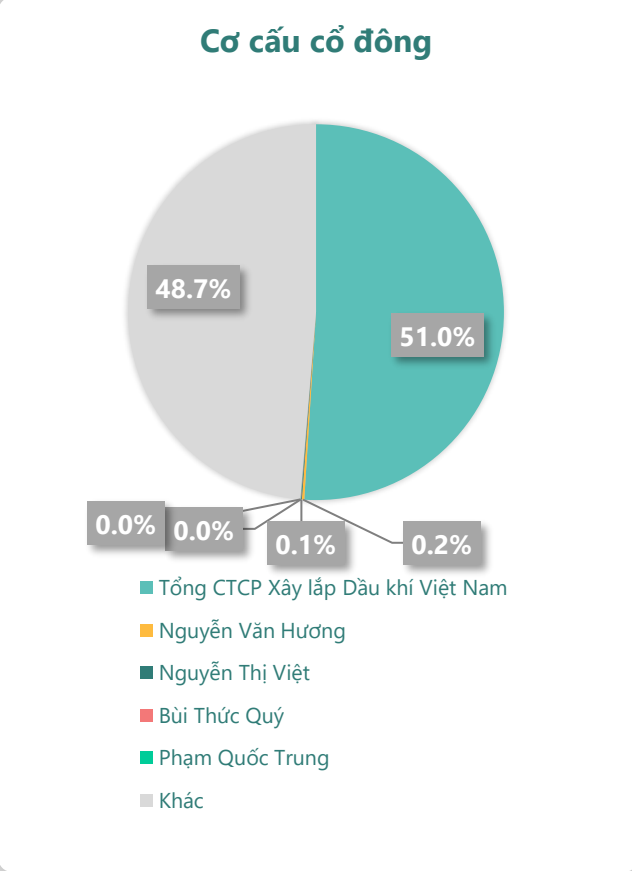
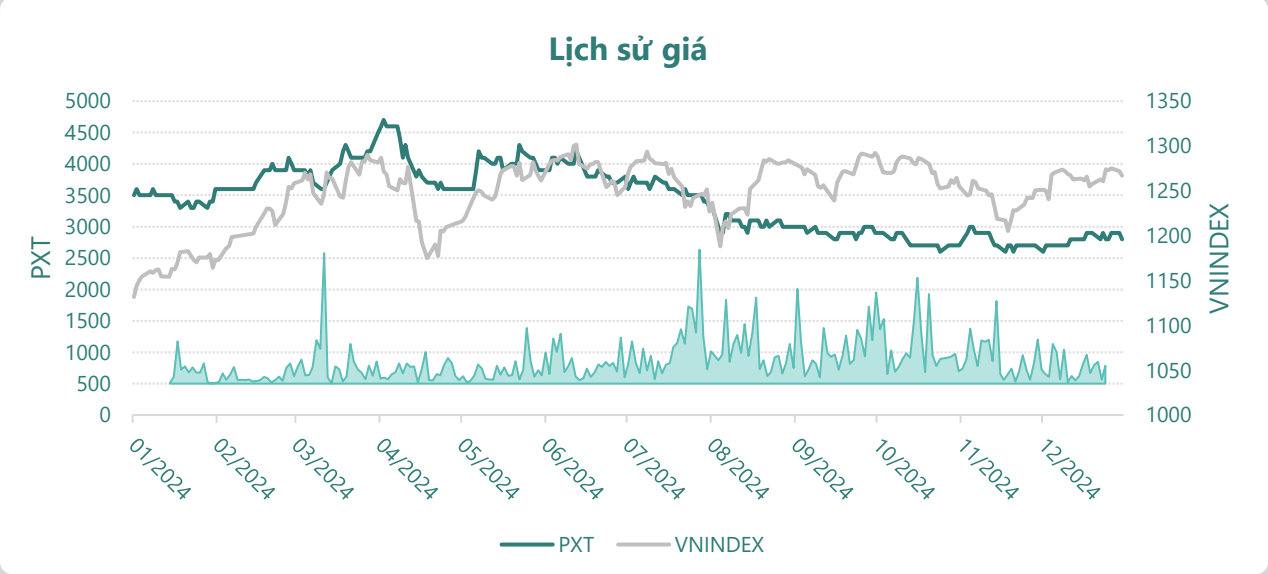
LN thuần 2024
0.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.62 -83.4%

LN sau thuế 2024
1.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.21 20.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.4%
YoY: +/- ▼ 0.5%

ROE 2024
2.2%
YoY: +/- ▲ 0.3%

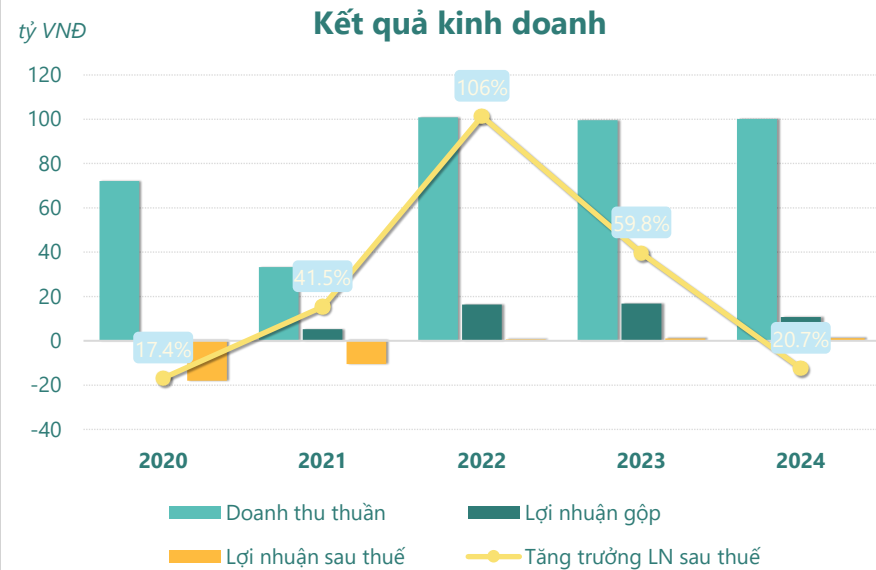
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,485
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.42
EPS	61
P/E	45.9



Kết quả kinh doanh **PXT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **100.1** tỷ đồng **tăng 0.53%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.7%** đạt **1.22** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

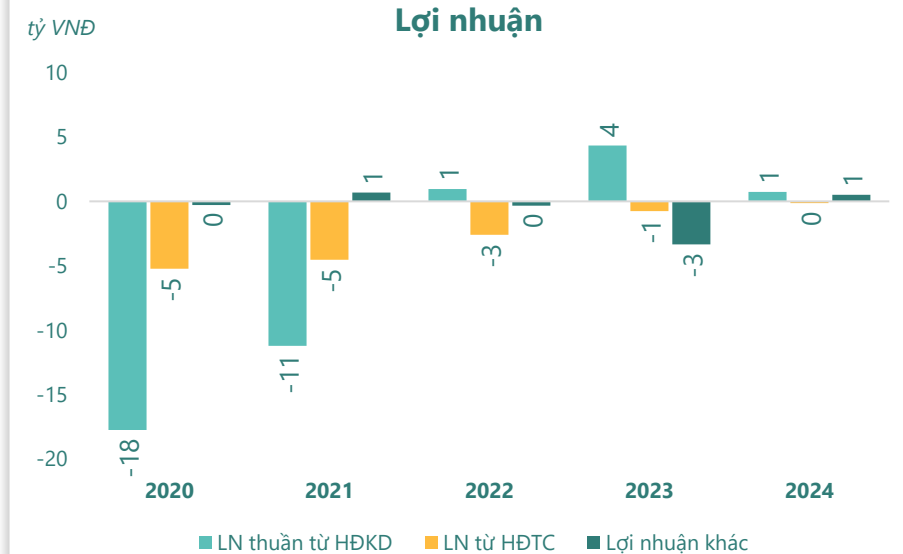
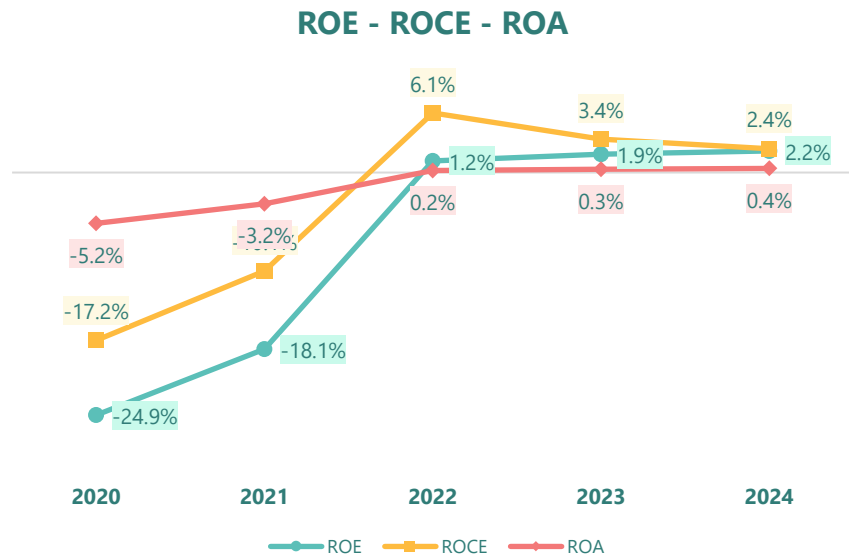
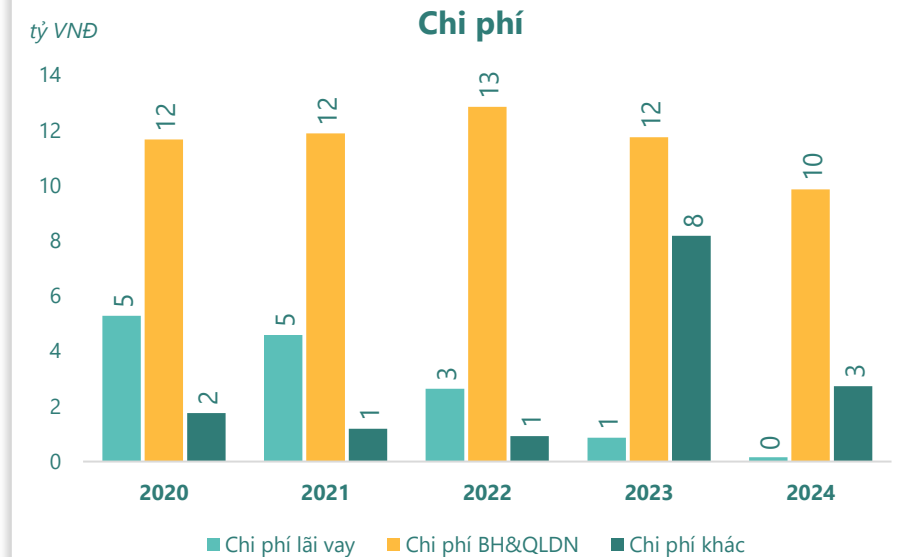
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PXT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.72** tỷ đồng, **giảm đi 3.62** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-4.59 tỷ đồng) là 5.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **9.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.73** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PXT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.21%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

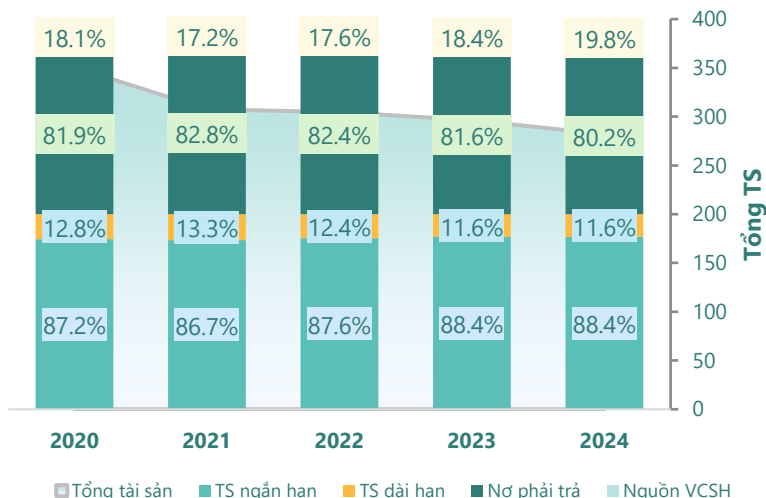




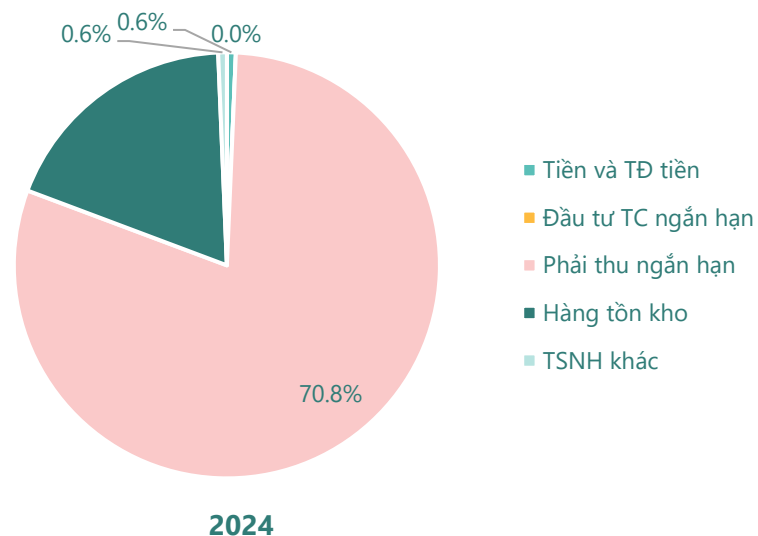
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

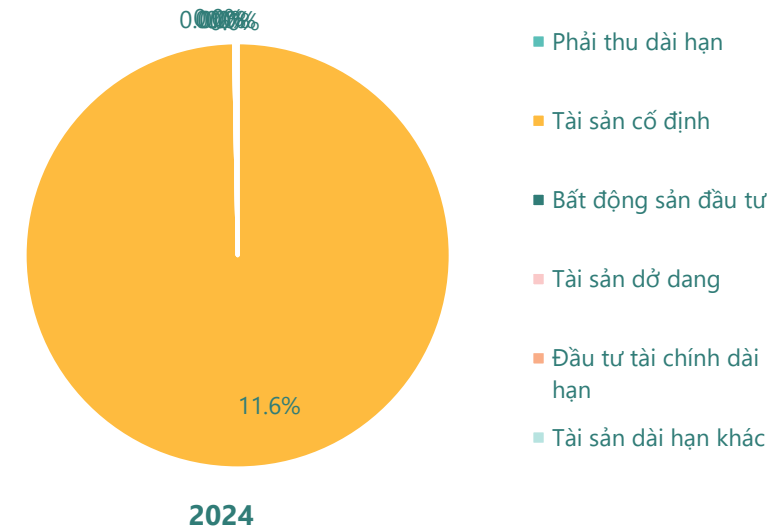
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PXT** năm 2024 đạt **282.0** tỷ đồng, giảm **4.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PXT năm 2024 giảm **4.82%** so với năm trước, đạt **249.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

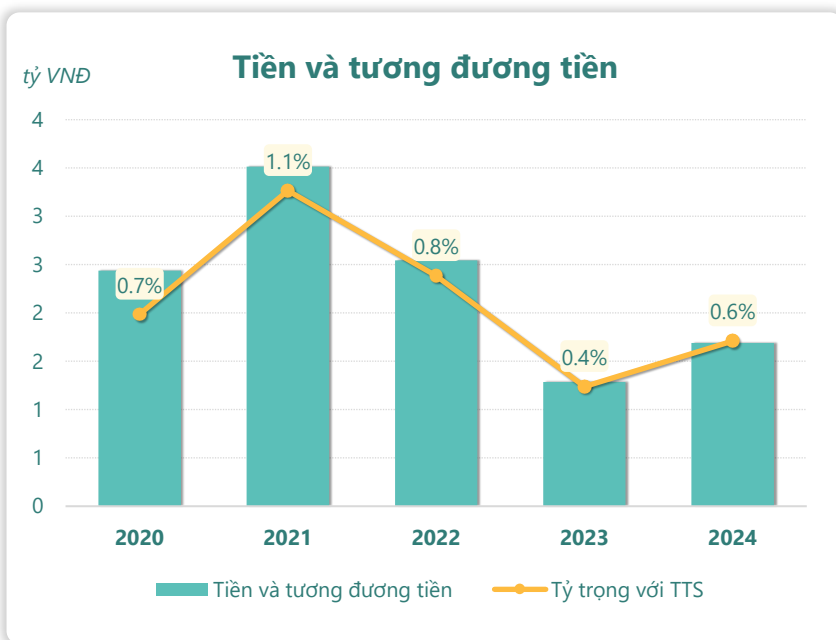
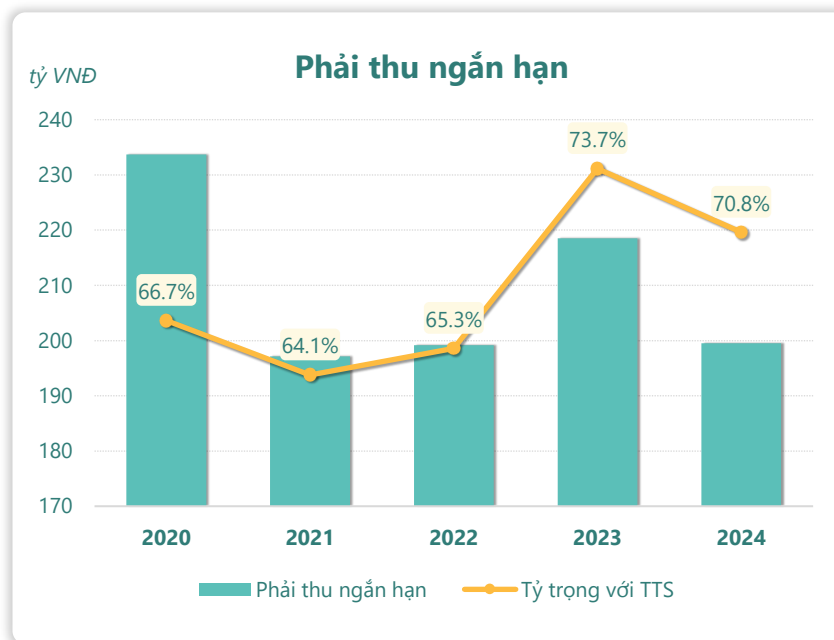
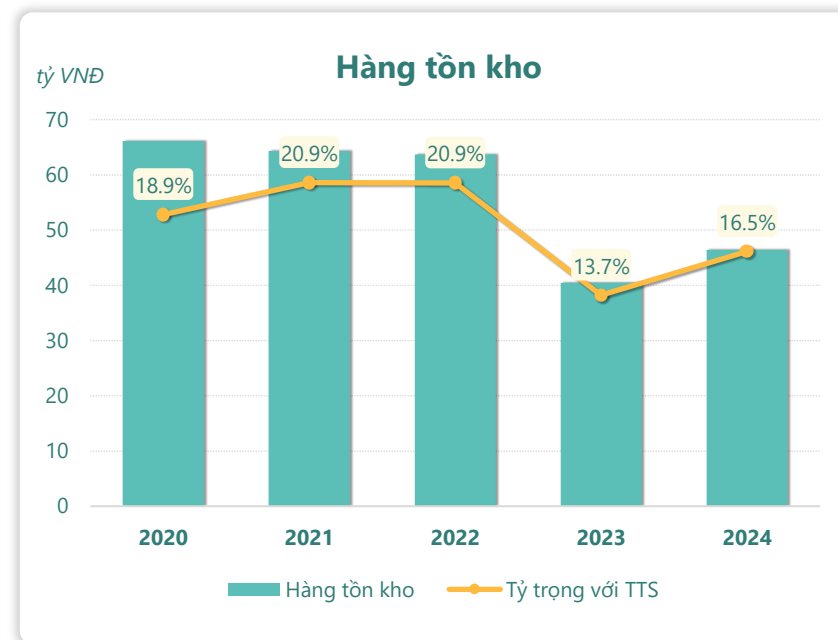
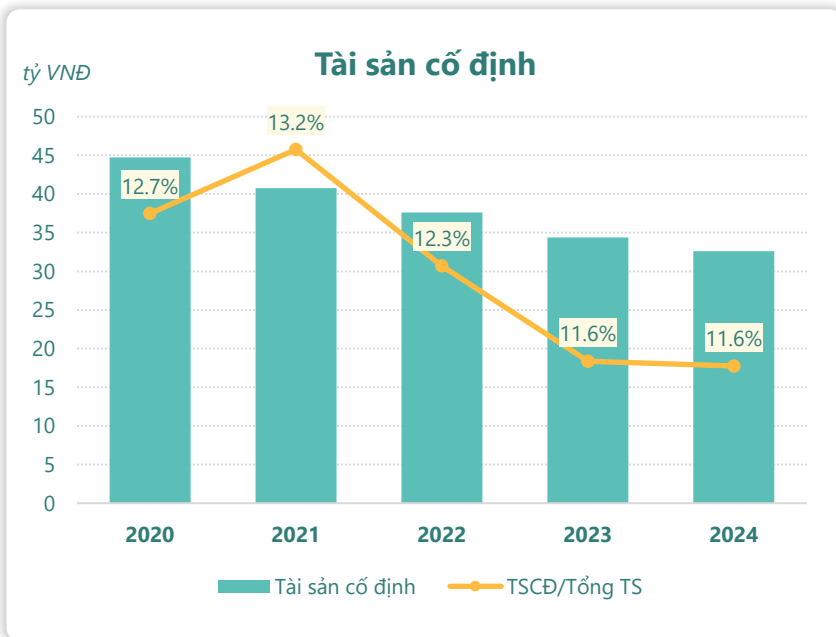
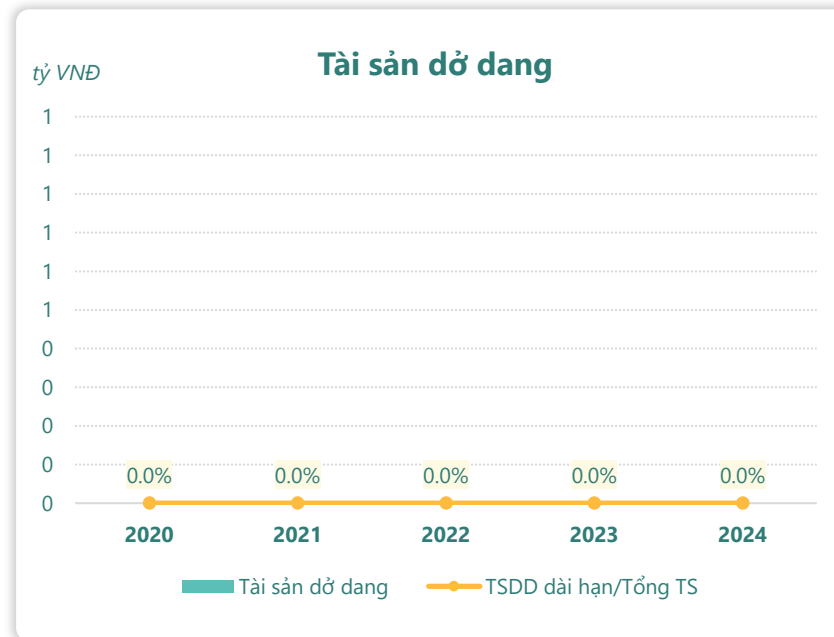
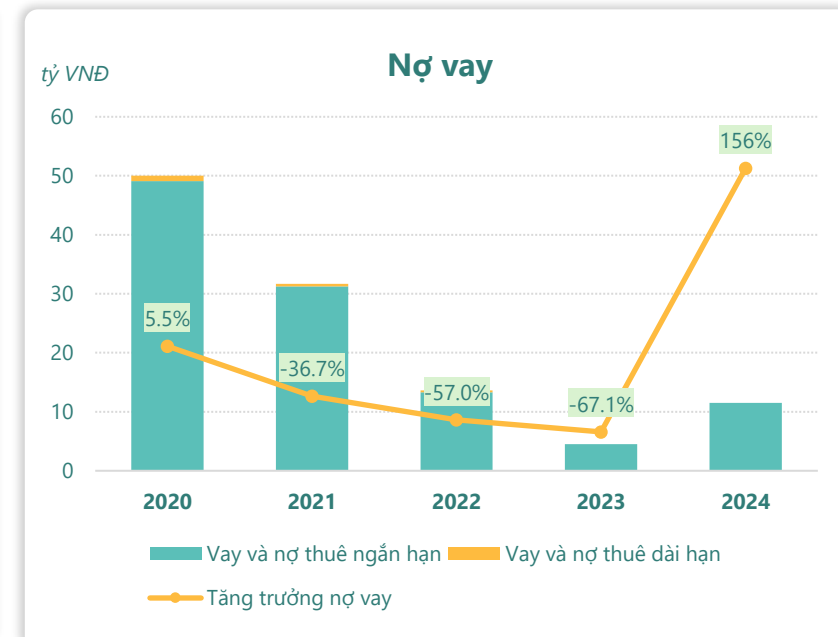
Tài sản dài hạn đạt **32.70** tỷ đồng giảm **5.27%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.03%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

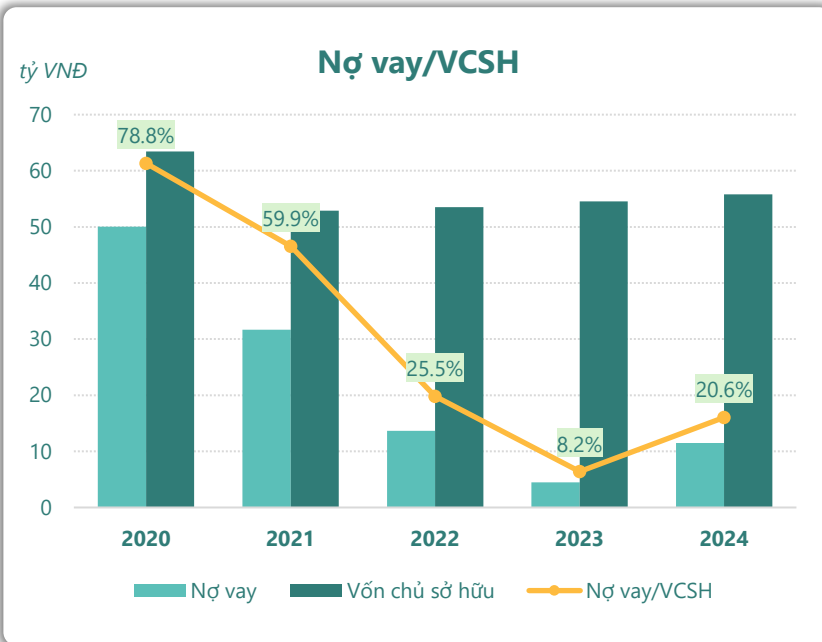
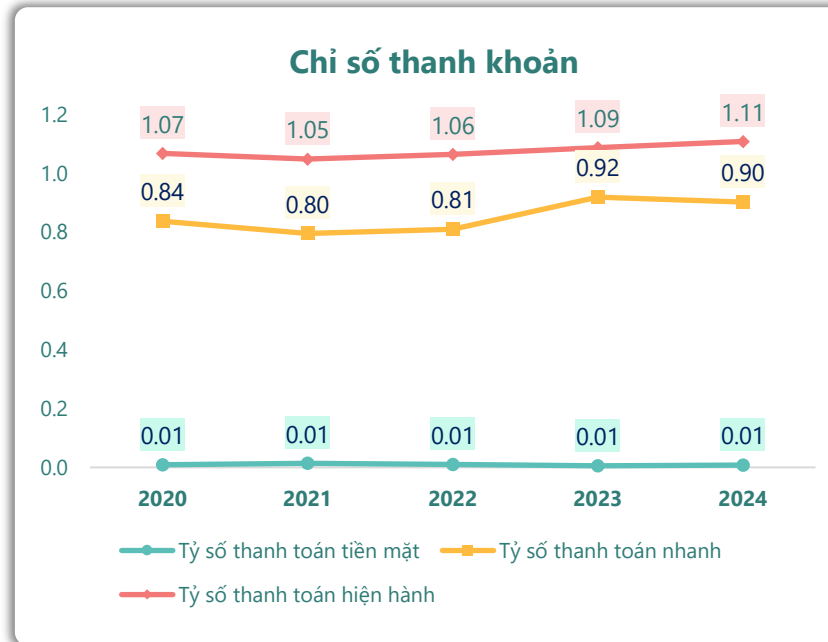
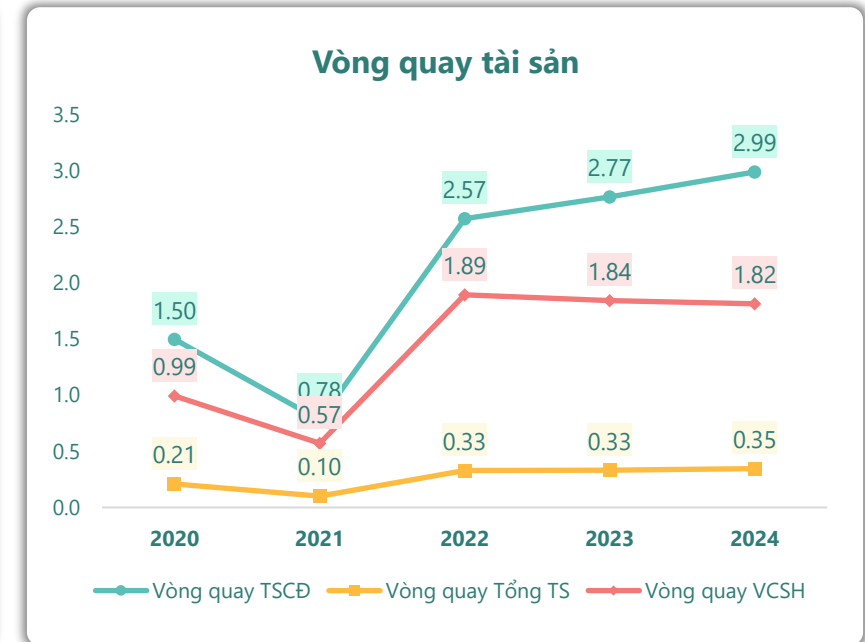
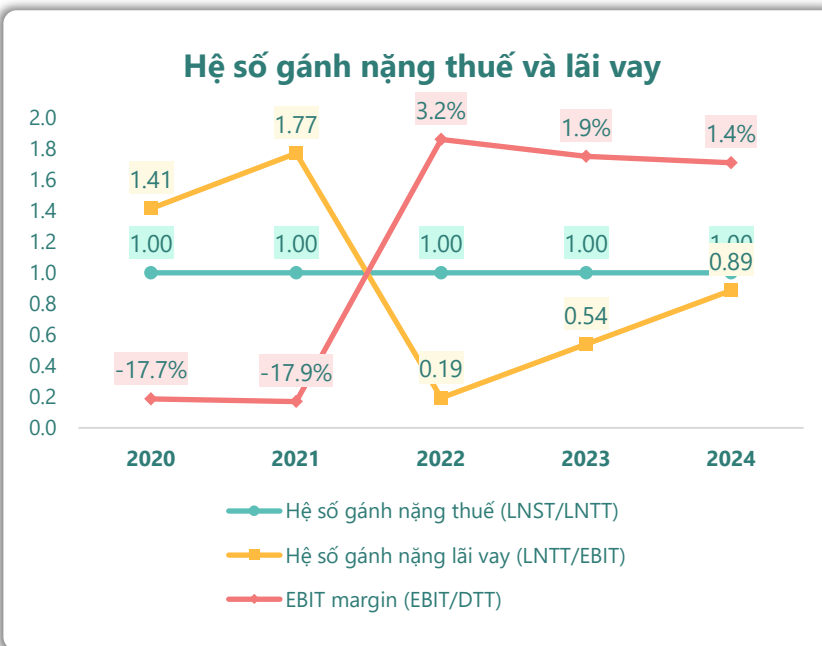
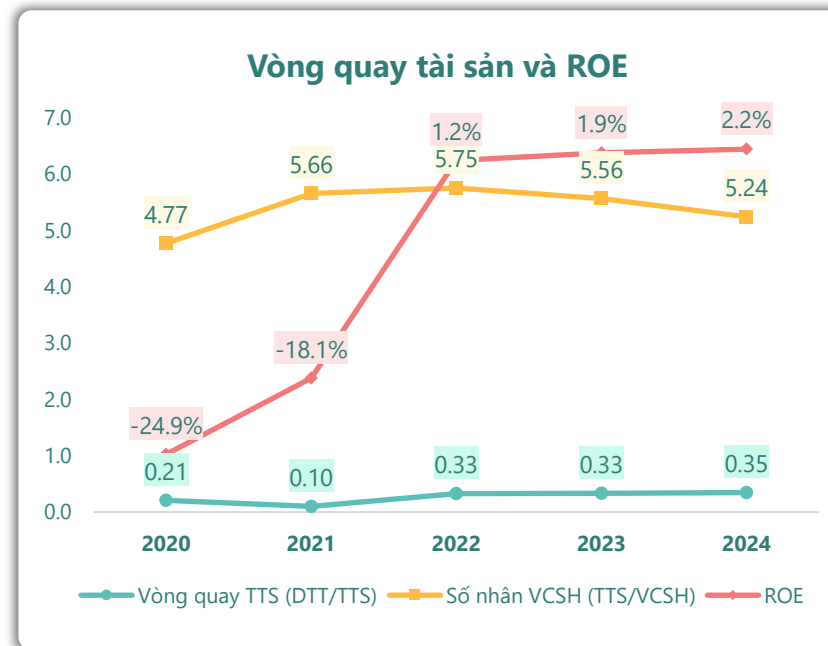
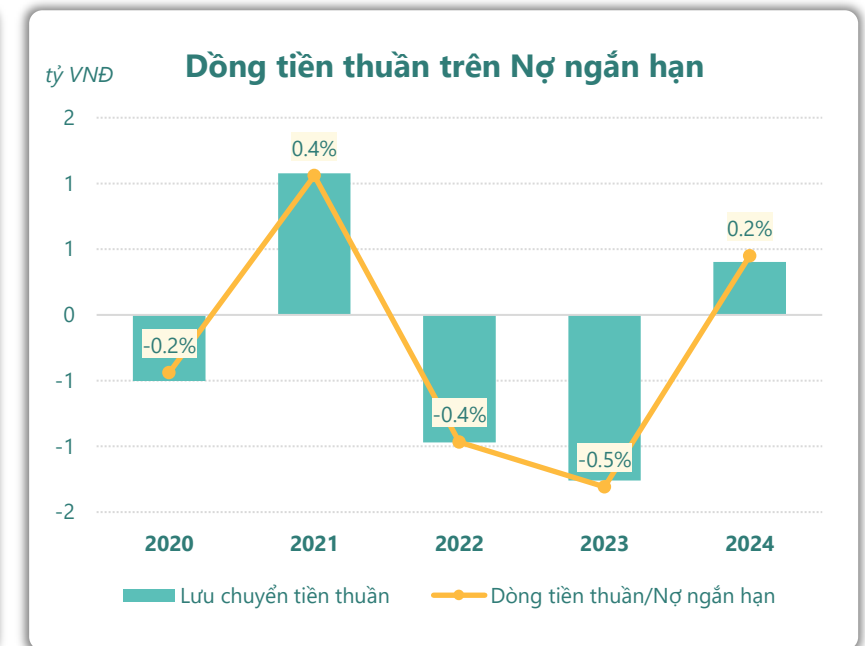




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	33.3	101	99.6	100
Giá vốn hàng bán	28.1	84.4	82.8	89.4
Lợi nhuận gộp	5.21	16.4	16.8	10.7
Doanh thu HĐTC	0.05	0.05	0.10	0.03
Chi phí TC	4.58	2.65	0.86	0.16
Chi phí lãi vay	4.58	2.64	0.86	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.9	12.8	11.7	9.86
LN thuần từ HĐKD	-11.2	0.96	4.34	0.72
Lợi nhuận khác	0.67	-0.32	-3.33	0.50
LN trước thuế	-10.5	0.63	1.01	1.22
Lợi nhuận sau thuế	-10.5	0.63	1.01	1.22
LNST của CĐ cty mẹ	-10.5	0.63	1.01	1.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	16.4	9.62	-6.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.73	0.70	-1.74	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-18.0	-9.14	7.02
Tiền đầu kỳ	2.44	3.51	2.54	1.28
Lưu chuyển tiền thuần	1.08	-0.97	-1.26	0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.51	2.54	1.28	1.69

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	308	305	296	282
Tài sản ngắn hạn	267	267	262	249
Tiền và tương đương tiền	3.51	2.54	1.28	1.69
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	197	199	219	199
Hàng tồn kho	64.4	63.7	40.5	46.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	1.65	1.64	1.63
Tài sản dài hạn	40.9	37.7	34.5	32.7
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0	0
Tài sản cố định	40.7	37.6	34.4	32.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.03	0.13	0.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	255	251	242	226
Nợ ngắn hạn	254	251	241	225
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.3	13.3	4.49	11.5
Phải trả người bán ngắn hạn	121	127	114	109
Nợ dài hạn	0.42	0.34	1.00	1.37
Vay và nợ thuê dài hạn	0.42	0.34	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.9	53.5	54.5	55.8
Vốn chủ sở hữu	52.9	53.5	54.5	55.8
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0